

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THÁNG 8 NĂM 2024 TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN VÀ DỤ BẢO

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

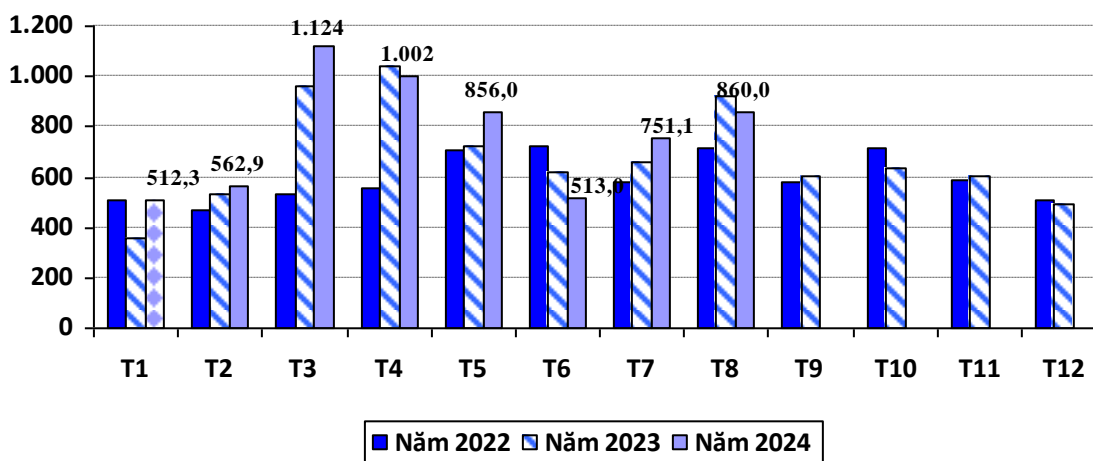
1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 8/2024 đạt 860 nghìn tấn, trị giá 508 triệu USD, tăng 14,5% về lượng và tăng 12,4% về trị giá so với tháng 7/2024, so với cùng kỳ năm ngoái giảm 6,6% về lượng và giảm 7,0% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo đạt xấp xỉ 6,16 triệu tấn, trị giá 3,85 tỷ USD, tăng 5,9% về lượng và tăng 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn. Tháng 8/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 7/2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 751.093 tấn, trị giá 451,77 triệu USD, tăng 46,3% về lượng và 39,7%

về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái tăng 13,9% về lượng và 24,8% về trị giá.

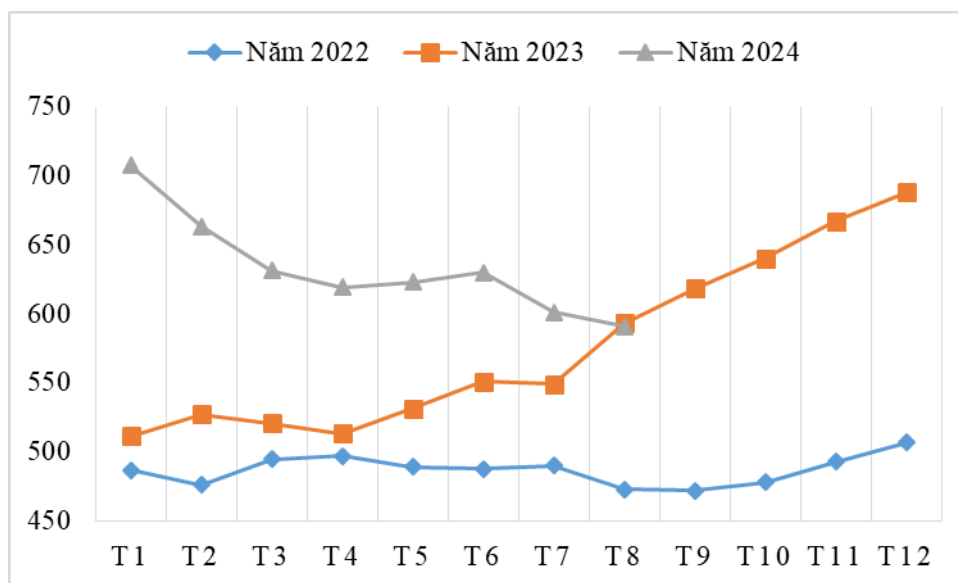
Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo tăng 8,3% về lượng và tăng 27,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt gần 5,3 triệu tấn với trị giá thu về gần 3,34 tỷ USD.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, tháng 8/2024, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt mức 591 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng 7/2024 và giảm 0,4% so với tháng 8/2023. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân gạo ước đạt mức 625 USD/tấn, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 8/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt bình quân 630 USD/tấn, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng trong tháng 7/2024 đạt 601 USD/tấn, giảm 4,5% so với tháng trước nhưng cao hơn 9,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Trong tháng 7/2024, xuất khẩu gạo sang thị trường chính như Philippin, Malaysia, Gana... tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi Indonesia, Trung Quốc, Bờ Biển Ngà lại giảm đáng kể.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, gạo của Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Philippin, chiếm 43,6% trong tổng lượng và 42,6% tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước, đạt trên 2,31 triệu tấn, tương đương trên 1,42 tỷ USD, giá 615 USD/tấn, tăng 19,4% về lượng, tăng 44,4% về trị giá và tăng 21% về giá so với 7 tháng năm 2023.

Xuất khẩu gạo sang thị trường lớn thứ hai là Indonesia, đạt 778.692 tấn, trị giá 481,69 triệu USD, tăng 29,2% về lượng, tăng 60,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 14,7% trong tổng lượng và chiếm 14,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước. Giá xuất khẩu gạo bình quân sang thị trường này tăng 24,5% lên 618,6 USD/tấn,

Tiếp theo, xuất khẩu gạo sang thị trường Malaysia tăng 129,3% về lượng, tăng 176,6% kim ngạch và tăng 20,6% về giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 529.730 tấn, tương đương 314,18 triệu USD, giá trung bình 593 USD/tấn, chiếm 10% trong tổng lượng và chiếm 9,4% trong tổng trị giá xuất khẩu.

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang Bồ Đào Nha giảm 14,8% trong 7 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc giảm 68,9%, Hồng Kông giảm 33,9%...

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 7/2024		So với tháng 6/2024 (%)		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng năm 2024		So với 7 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	751.093	451.772	46,3	39,7	13,9	24,8	5.299.443	3.339.710	8,3	27,7
Philippin	372.289	215.035	241,3	225,1	54,6	67,9	2.310.375	1.420.953	19,4	44,4
Indonesia	66.254	37.420	94,2	93,0	-39,8	-33,1	778.692	481.689	29,2	60,9
Malaysia	68.227	39.493	-42,0	-42,3	90,5	115,0	529.730	314.179	129,3	176,6
Gana	78.246	52.104	49,8	47,1	57,9	76,7	330.433	228.536	2,3	24,3
Bồ Đào Nha	49.656	28.109	209,4	205,8	-44,6	-41,9	261.486	160.254	-14,8	3,7
Trung Quốc	8.821	5.139	-21,1	-21,6	-78,9	-77,8	223.413	130.837	-68,9	-68,4
Singapore	12.481	8.226	11,2	8,9	3,9	14,6	104.133	68.012	37,8	55,1
Mozambique	5.051	3.411	730,8	671,4	-21,5	-12,9	58.910	40.516	24,6	52,3
UAE	5.098	3.628	72,9	72,2	21,8	35,4	33.767	24.594	11,7	29,6
Campuchia	5.174	3.220	34,5	28,1	12,3	20,7	33.598	21.730	-1,5	1,8
Hồng Kông	5.043	3.525	26,0	20,2	-6,4	10,8	27.634	19.223	-33,9	-21,9
à Rập Xê út	5.753	4.363	149,5	143,0	149,4	176,3	26.197	19.814	39,7	62,4
Australia	4.205	3.435	23,1	10,5	17,6	33,7	20.617	16.645	12,7	25,8
Mỹ	2.004	1.902	-34,3	-31,2	-36,6	-19,7	16.890	14.952	-13,5	3,5
Thổ Nhĩ Kỳ	119	119	-99,2	-98,7	-91,5	-86,7	14.544	9.290	32,6	32,3
Đài Loan	2.232	1.391	43,4	41,8	23,5	37,8	11.400	7.240	-54,9	-47,1

Thị trường	Tháng 7/2024		So với tháng 6/2024 (%)		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng năm 2024		So với 7 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ukraina	260	175	-97,4	-97,2			10.656	6.800	3.951,7	3.421,0
Hà Lan	521	419	-44,7	-50,2	-54,5	-47,2	7.449	6.391	-17,3	4,3
Ba Lan	482	400	-66,5	-60,4	-74,1	-67,7	6.877	5.136	-19,9	-7,6
Nga	1.506	992	31,9	13,4	282,2	240,2	6.427	4.694	60,9	92,6
Tanzania		0					5.455	3.992	-56,2	-50,1
Nam Phi	664	504	42,2	27,7	-12,3	0,5	4.829	3.604	-10,3	3,0
Pháp	127	115	-9,3	-29,7	-73,8	-67,1	2.730	2.245	18,6	32,8
Xê-nê-gan	53	36					1.472	1.061	-87,6	-78,8
Tây Ban Nha	399	341	126,7	121,9	56,5	63,5	1.433	1.172	-51,7	-46,5
Chilê	728	439	116,0	112,7			1.158	708	-83,6	-78,2
Angôla	147	111	104,2	-25,6	194,0	187,8	821	727	-3,3	54,2
Bangladesh							334	264	-20,3	-17,2
Bỉ							275	142	-93,3	-93,2
Irắc							152	132	-53,2	-37,7
Angiêri	81	52					81	52		
Brunei							65	62	-77,0	-58,1
Thị trường khác	55.472	37.667	-50,2	-49,8	38,0	44,2	467.410	324.062	21,9	40,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Tính toán số liệu từ Tổng cục Hải quan cho thấy, trong tháng 7 vừa qua, xuất khẩu gạo trắng của Việt Nam tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi các chủng loại khác lại giảm mạnh.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, gạo trắng vẫn là chủng loại xuất khẩu lớn nhất của nước ta, với khối lượng đạt 3,9 triệu tấn, trị giá hơn 2,4 tỷ USD, tăng tới 34,8% về lượng và 62,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Cùng với đó, tỷ trọng của gạo trắng trong tổng khối lượng gạo xuất khẩu đã tăng lên mức 73,7% so với mức 59,2% của cùng kỳ năm trước. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng hàng đầu của nước ta trong 7 tháng đầu năm nay gồm: Philippin đạt 2,11 triệu tấn, tăng 35% và chiếm 54,1% thị phần; tiếp đến là Indonesia đạt 737.327 tấn, tăng 28% và chiếm 18,9%; Malaysia tăng 2,5 lần lên 421.848 tấn, chiếm 10,8%; Cuba tăng 4,4 lần lên 177.038 tấn và chiếm 4,5%; Gana đạt 155.424 tấn, giảm 3% và chiếm 4%...

Ngược lại, xuất khẩu gạo thơm, chủng loại lớn thứ hai của nước ta trong 7 tháng đầu năm 2024, giảm mạnh 30,7% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 920.521 tấn, chiếm 17,4% tỷ trọng. Chủ yếu là do xuất khẩu gạo thơm sang các thị trường chính là Philippin

giảm 53%, Bờ Biển Ngà giảm 9,5%, mặc dù các thị trường khác tăng mạnh như Gana tăng 6,6%, Singapore tăng 45,1%, đặc biệt Pháp tăng đến 1.885%...

Tương tự, 7 tháng đầu năm 2024, lượng gạo nếp xuất khẩu cũng giảm 26,8% xuống còn 371.569 tấn do nhu cầu của Trung Quốc yếu hơn mọi năm. Ngoài ra, nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... giảm tới 84,6%, đạt 7.785 tấn.

Trong khi đó, lượng gạo giống Nhật xuất khẩu tăng 15,4% về lượng và 18,2% về trị giá, đạt 130.807 tấn, trị giá 95,45 triệu USD.

Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 7/2024		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng năm 2024		So với 7 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2024
Gạo trắng	570.260	332.823	34,2	47,2	3.905.001	2.417.335	34,8	62,9	59,2	73,7
Gạo thơm	137.291	91.339	-17,7	-4,8	920.521	630.925	-30,7	-15,9	27,1	17,4
Gạo nếp	29.294	17.301	-38,1	-32,1	371.569	218.731	-26,8	-20,9	10,4	7,0
Gạo giống Nhật	13.260	9.675	-29,5	-27,6	130.807	95.454	15,4	18,2	2,3	2,5
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	765	584	-70,0	-63,6	7.785	5.466	-83,6	-79,6	1,0	0,1
Tổng	751.093	451.772	13,9	24,8	5.299.443	3.339.710	8,3	27,7	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

7 tháng đầu năm nay, nhìn chung giá xuất khẩu hầu hết chủng loại gạo đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái như gạo trắng tăng 20,9%, đạt bình quân 619 USD/tấn; gạo thơm tăng 21,4% lên 685 USD/tấn; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng 23,8%; gạo nếp và gạo giống Nhật tăng 8,1% và 2,4%.

Bảng 3: Giá gạo xuất khẩu bình quân trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng	So với tháng	So với tháng	7 tháng năm	So với 7
------------	-------	--------------	--------------	-------------	----------

	7/2024 (USD)	6/2024 (%)	7/2023 (%)	2024 (USD)	tháng năm 2023 (%)
Gạo trắng	584	-4,1	9,7	619	20,9
Gạo thơm	665	-1,7	15,6	685	21,4
Gạo nếp	591	0,1	9,7	589	8,1
Gạo giống Nhật	730	0,5	2,7	730	2,4
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	764	58,8	21,4	702	23,8
Tổng	601	-4,5	9,5	630	17,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

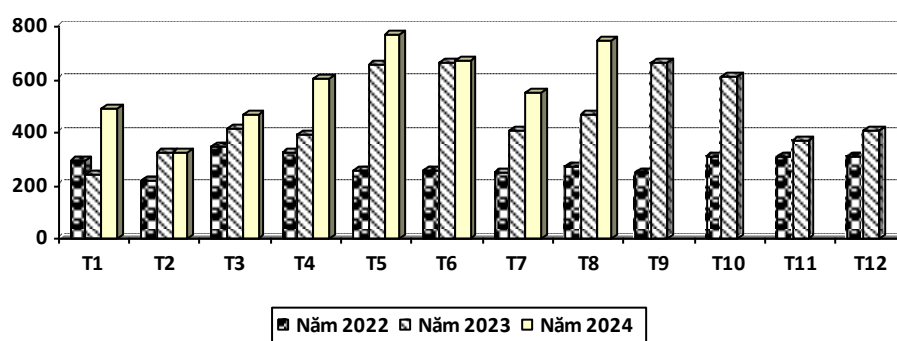
1.2. Mặt hàng rau quả

1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Kết thúc 8 tháng đầu năm 2024, hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam diễn ra khá thuận lợi. Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 8/2024 đạt 750 triệu USD, tăng 35,8% so với tháng 7/2024 và tăng 61,6% so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước đạt 4,63 tỷ USD, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD. Tháng 8/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm tháng thứ 2 liên tiếp do xuất khẩu sầu riêng và nhiều loại trái cây khác chậm lại. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 552,26 triệu USD, giảm 17,6% so với tháng trước, nhưng tăng 36,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính

chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt 3,88 tỷ USD, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Tháng 7/2024 so với tháng 6/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc và một số thị trường như tiềm năng khác giảm đã ảnh hưởng đến tốc độ giảm chung toàn ngành. Tuy nhiên, so với tháng 7/2023, tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng, ngoại trừ Hà Lan.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn tăng trưởng khả quan, ngoại trừ Hà Lan. Số liệu thống kê cho thấy:

Tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 330,72 triệu USD, giảm 26,8% so với tháng 6/2024, nhưng tăng 43,4% so với tháng 7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 24,9% so với cùng kỳ năm ngoái, nhờ đẩy mạnh xuất khẩu trong các tháng trước đó, đạt 2,49 tỷ USD, tỷ trọng chiếm 64,18% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Tương tự, tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ giảm 1,5% so với tháng 6/2024, nhưng tăng 41,7% so với tháng 7/2023, đạt 31,85 triệu USD. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 189,41 triệu USD, tăng 34,9% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 4,88%.

Tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 26,99 triệu USD, giảm 8,5% so với tháng 6/2024, nhưng tăng 30,5% so với tháng 7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 188,94 triệu USD, tăng 51,1% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 4,87%.

Đối với thị trường các nước ASEAN, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt thị trường Thái Lan, tốc độ tăng trưởng trong tháng 7/2024 so với tháng 6/2024 là 7,3% và tăng 12,8% so với tháng 7/2023, đạt 24,71 triệu USD. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan đạt 122,3 triệu

USD, tăng 70,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường thành viên khác, dù ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, nhưng kim ngạch đạt mức thấp. Đơn cử như: Malaysia tăng 4,1%, đạt 32,95 triệu USD; Singapore tăng 6,2%, đạt 23,61 triệu USD; Campuchia tăng 49,4%, đạt 10,65 triệu USD; Indonesia tăng 6,6%, đạt 4,76 triệu USD.

Bên cạnh đó, trong 7 tháng đầu năm 2024, ngành hàng rau quả của Việt Nam cũng khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác như: Nhật Bản (+11,5%); thị trường Đài Loan (+18,1%); Australia (+31,7%); UAE (+26,4%); Nga (+29,4%); Canada (+56,4%); Đức (+118,8%); thị trường Hồng Kông (+15,0%); Pháp (+35,4%) ...

Ngược lại, 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường giảm, như: Hà Lan (-23,9%); Lào (-56,2%); ..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu sang các thị trường trên ở mức thấp, không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng toàn ngành.

Bảng 4: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 7/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng 2024	7 tháng 2023
Tổng	552.265	-17,6	36,8	3.880.720	25,9	100,00	100,00
Trung Quốc	330.718	-26,8	43,4	2.490.564	24,9	64,18	64,68
Mỹ	31.855	-1,5	41,7	189.409	34,9	4,88	4,56
Hàn Quốc	24.699	-8,5	30,5	188.937	51,1	4,87	4,06
Thái Lan	24.714	7,3	12,8	122.290	70,3	3,15	2,33
Nhật Bản	18.619	-2,0	2,6	117.603	11,5	3,03	3,42
Đài Loan	18.912	18,8	30,8	85.079	18,1	2,19	2,34
Hà Lan	9.797	-13,8	-24,5	69.675	-23,9	1,80	2,97
Australia	9.400	33,9	24,1	57.971	31,7	1,49	1,43
UAE	4.797	-7,4	52,1	44.636	26,4	1,15	1,15
Nga	6.700	18,1	57,0	39.371	29,4	1,01	0,99
Canada	5.964	-8,4	31,4	38.284	56,4	0,99	0,79
Đức	5.401	-4,6	121,2	37.637	118,8	0,97	0,56
Hồng Kông	4.964	-33,5	8,5	33.561	15,0	0,86	0,95
Malaysia	5.021	3,6	38,4	32.953	4,1	0,85	1,03
Pháp	2.796	-10,5	-1,7	25.453	35,4	0,66	0,61
Singapore	3.720	32,9	23,2	23.612	6,2	0,61	0,72
Anh	3.235	-27,4	19,7	21.074	48,5	0,54	0,46
Campuchia	2.286	-17,0	150,3	10.647	49,4	0,27	0,23
Lào	1.330	-11,1	92,2	9.234	-56,2	0,24	0,68
Ả Rập Xê út	1.258	4,7	50,1	8.366	36,9	0,22	0,20
Ai Cập	1.578	20,3	181,0	8.170	25,7	0,21	0,21
Lítva	832	49,9	-6,9	7.025	45,4	0,18	0,16
Italia	1.579	1,5	227,3	5.811	-12,6	0,15	0,22
Indonesia	1.021	66,8	184,0	4.758	6,6	0,12	0,14
Cadắcxtan	542	95,1	-27,1	4.286	-31,0	0,11	0,20

Thị trường	Tháng 7/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng 2024	7 tháng 2023
Xê-nê-gan	295	37,8	-41,9	2.285	-26,5	0,06	0,10
Thụy Sĩ	166	-40,1	-44,8	1.958	-14,1	0,05	0,07
Na Uy	182	-27,3	-21,5	1.935	32,2	0,05	0,05
Cô-ôét	188	44,1	57,0	1.771	45,2	0,05	0,04
Kenya				1.664	1.292,6	0,04	0,00
Ukraina				32		0,00	0,00
Thị trường khác	29.697	11,0	56,7	194.667	35,6	5,02	4,66

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 7/2024, xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây chủ lực của Việt Nam như sầu riêng, chuối, mít, xoài, chanh, chanh leo ... giảm. Tuy nhiên, nhiều tín hiệu tích cực cho thấy ngành hàng rau quả Việt Nam sẽ có sự bứt phá mạnh trong thời gian tới. Cục Bảo vệ thực vật đang mở cửa thị trường cho quả có múi, cây dược liệu và sầu riêng đông lạnh sang Trung Quốc. Ngoài ra, chanh leo, nhãn, vải cũng đang đàm phán để xuất khẩu sang Australia; chanh leo, bưởi sang New Zealand. Tháng 8/2024, trái bưởi tươi chính thức cấp phép xuất khẩu sang Hàn Quốc; chanh leo xuất khẩu sang Mỹ. Dù vậy, đóng góp vào tốc độ tăng trưởng của ngành rau quả vẫn là mặt hàng sầu riêng.

1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Tháng 7/2024, xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy) của Việt Nam ra thế giới đạt trên 76 nghìn tấn, trị giá 280,18 triệu USD, giảm 30,8% về lượng và giảm 30,7% về trị giá so với tháng 6/2024, so với tháng 7/2023 giảm 1,7% về lượng, nhưng tăng 82% về trị giá. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng các loại đạt 476,13 nghìn tấn, trị giá 1,6 tỷ USD, tăng 50,5% về lượng và tăng 49,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

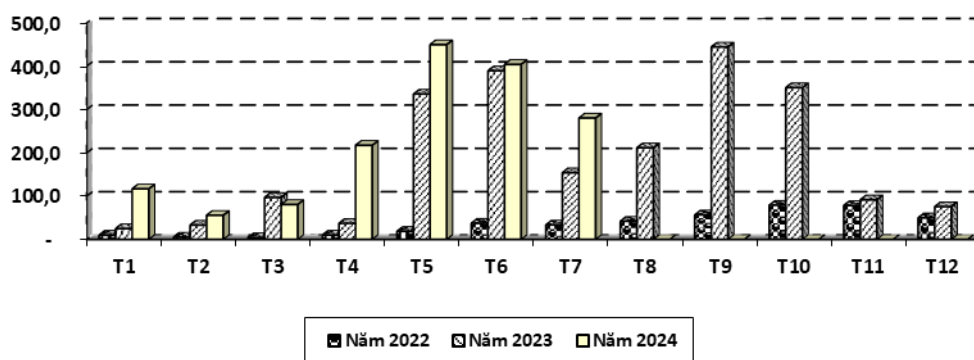
Xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 70,32 nghìn tấn, trị giá 259,23 triệu USD trong tháng 7/2024, giảm 32,4% cả về lượng và trị giá so với tháng 6/2024, so với tháng 7/2023 tăng 2,5% về lượng và tăng 95,1% về trị giá. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 454,73 nghìn tấn, trị giá 1,52 tỷ USD, tăng 54,8% về lượng và tăng 50,6 về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu sào riêng đông lạnh trong tháng 7/2024 đạt 5,75 nghìn tấn, trị giá 20,8 triệu USD, tăng 4,0% về lượng và tăng 6,0% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 0,5% về lượng và tăng 54,5% về trị giá. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sào riêng đông lạnh đạt 21,4 nghìn tấn, trị giá 76,78 triệu USD, giảm 4,9% về lượng, nhưng tăng 36,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu các loại sào riêng chế biến ở dạng sấy khô, xay nhuyễn ..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu ở mức thấp, chưa tác động đến tăng trưởng chung toàn ngành.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu sào riêng qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá XK BQ

Tháng 7/2024, giá xuất khẩu bình quân sào riêng của Việt Nam đạt mức 3.683 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 6/2024 và tăng 85,3% so với tháng 7/2023. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sào riêng của nước ta đạt mức 3.368 USD/tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Giá xuất khẩu bình quân sào riêng tươi của Việt Nam trong tháng 7/2024 đạt mức 3.686 USD/tấn, tăng nhẹ 0,1% so với tháng trước và tăng tới 90,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sào riêng tươi của nước ta đạt mức 3.352 USD/tấn, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 7/2024, giá xuất khẩu bình quân sào riêng đông lạnh của Việt Nam đạt mức 3.618 USD/tấn, tăng 6,0% so với tháng trước và tăng 54,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng đông lạnh của nước ta đạt mức 3.588 USD/tấn, tăng 43,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường

7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 91,78% tổng kim ngạch. Do đó, với tốc độ xuất khẩu tăng 52,5% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1,47 tỷ USD, đã tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu sầu riêng của nước ta. Tuy nhiên, tính riêng tháng 7/2024, xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc giảm 32,7% so với tháng trước, đạt gần 247,15 triệu USD, tăng 97,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài Trung Quốc, Việt Nam tăng xuất khẩu sầu riêng sang nhiều thị trường trong 7 tháng đầu năm nay, gồm: Thái Lan (+51,3%); thị trường Hồng Kông (+23,7%); thị trường Đài Loan (+11,8%); Papua New Guinea (+7,8%); Nhật Bản (+104%); Campuchia (+18.644,8%); Hàn Quốc (+50,5%); Hà Lan (+91,7%) ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang một số thị trường giảm, như: Mỹ (-43,8%); Canada (-13,2%); Đức (-2,6%)

Bảng 5: 10 thị trường xuất khẩu sầu riêng đạt kim ngạch cao nhất của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 7/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng 2024	7 tháng 2023
Tổng	280.179	-30,7	82,0	1.603.750	49,9	100,00	100,00
Trung Quốc	247.148	-32,7	97,3	1.471.919	52,5	91,78	90,17
Thái Lan	18.360	5,9	-0,9	65.399	51,3	4,08	4,04
Hồng Kông	3.240	-37,3	21,5	18.791	23,7	1,17	1,42
Đài Loan	2.725	-43,6	149,3	14.217	11,8	0,89	1,19
Mỹ	2.161	-23,5	-41,6	10.018	-42,8	0,62	1,64
Papua New Guinea	3.499	55,3		9.402	71,6	0,59	0,51
Canada	322	-71,3	-65,5	3.325	-13,2	0,21	0,36
Nhật Bản	644	-21,5	95,1	3.319	104,0	0,21	0,15
Campuchia	870	-45,7	13.809,7	2.531	18.644,8	0,16	0,00
Hàn Quốc	471	226,7	25,2	1.869	50,5	0,12	0,12

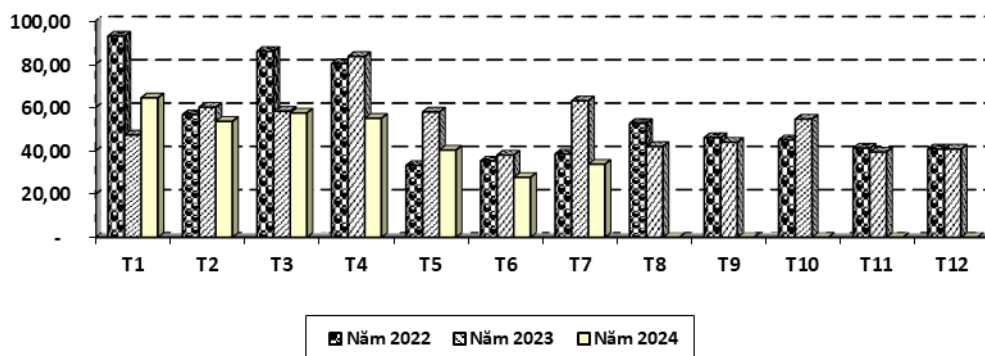
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 7/2024, xuất khẩu thanh long các loại (dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) của Việt Nam đạt 33,78 triệu USD, tăng 22% so với tháng 6/2024, nhưng vẫn giảm 46,4% so với tháng 7/2023. Tính chung 7

tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 322,23 triệu USD, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu

7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc đạt 223,35 triệu USD, giảm 31,8% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 67,23% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Do đó, tốc độ xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm đã tác động tiêu cực lên hoạt động xuất khẩu mặt hàng này.

Trong bối cảnh xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, Việt Nam vẫn khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác, tốc độ xuất khẩu tăng trong 7 tháng đầu năm 2024, gồm: Ấn Độ (+35,3%); Mỹ (+67,8%); Hàn Quốc (+36,6%); UAE (+52,4%); Thái Lan (+20,1%); Hà Lan (+5,2%); Canada (+47,0%); Australia (+44,4%) ...

Bảng 6: Thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 7/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng 2024	7 tháng 2023
Tổng	33.783	22,0	-46,4	332.227	-18,6	100,00	100,00
Trung Quốc	20.002	34,7	-61,2	223.352	-31,8	67,23	80,25
Ấn Độ	2.597	13,5	35,3	23.741	35,3	7,15	4,30
Mỹ	2.660	9,1	-6,4	20.808	67,8	6,26	3,04
Hàn Quốc	1.092	-10,3	41,7	11.145	36,6	3,35	2,00
UAE	725	-29,2	1,6	8.555	52,4	2,58	1,38
Thái Lan	1.099	6,5	55,0	6.858	20,1	2,06	1,40

Hồng Kông	880	17,0	14,7	5.449	-0,6	1,64	1,34
Hà Lan	673	6,1	-4,3	5.427	5,2	1,63	1,26
Canada	789	-10,9	36,1	5.250	47,0	1,58	0,87
Australia	1.036	71,2	45,4	4.283	44,4	1,29	0,73

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 7: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 7/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoài (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng 2024	7 tháng 2023
Tổng	552.265	-17,6	36,8	3.880.720	25,9	100,00	100,00
Quả và quả hạch	393.575	-25,3	42,3	2.893.681	29,8	74,57	72,32
Sầu riêng	280.078	-30,7	82,0	1.602.674	49,8	41,30	34,72
Thanh long	31.875	20,0	-48,2	323.999	-19,4	8,35	13,05
Chuối	14.246	-13,2	21,8	233.689	18,5	6,02	6,40
Mít	5.789	-47,2	-45,4	177.646	29,1	4,58	4,46
Xoài	12.825	-30,0	85,2	168.894	32,7	4,35	4,13
Dừa	11.359	4,6	110,2	89.447	78,0	2,30	1,63
Dừa hấu	492	36,6	93,8	71.708	57,1	1,85	1,48
Chanh	2.882	-31,0	-16,9	36.657	1,4	0,94	1,17
Bưởi	7.047	2,5	136,4	35.535	35,9	0,92	0,85
Chanh leo	2.597	-7,1	-23,1	27.723	16,2	0,71	0,77
Hạt dẻ cười	4.043	2,8	244,2	22.330	88,3	0,58	0,38
Nhãn	5.776	115,5	478,5	20.338	170,7	0,52	0,24
Vải	240	-97,3	-97,1	17.543	-63,7	0,45	1,57
Hạnh nhân	3.783	654,7	1.367,2	14.740	310,5	0,38	0,12
Cau	5.232	151,0	667,5	11.924	-10,4	0,31	0,43
Macadamia	2.333	25,5	13,3	11.249	55,6	0,29	0,23
Chôm chôm	263	48,7	-28,3	3.778	-8,2	0,10	0,13
Dứa	533	-26,2	56,9	3.550	83,5	0,09	0,06
ổi	259	-19,0	-0,1	2.582	4,0	0,07	0,08
Dừa lưới	271	-46,9	131,7	1.773	199,0	0,05	0,02
Đu đủ	134	-11,7	-13,5	1.391	126,0	0,04	0,02
óc chó	178	1.350,9	-67,1	1.363	-44,2	0,04	0,08
Thông	-	-100,0		1.328	32.324,5	0,03	0,00
Bơ	179	-27,8	59,4	1.136	220,8	0,03	0,01
Vú sữa	-	-100,0	-100,0	1.111	18,8	0,03	0,03
Cam	77	-55,5	652,5	963	49,3	0,02	0,02
Nho	67	-66,6	3,6	880	265,5	0,02	0,01
Mãng cầu	83	-55,6	152,8	866	78,6	0,02	0,02
Mận	20	-43,4	107,1	547	-7,0	0,01	0,02
Mãng cụt	29	-81,1	14,4	302	30,6	0,01	0,01
Phật thủ	48	-15,6	299,3	290	-49,0	0,01	0,02
Hạt ba tây	3	-40,8		283		0,01	0,00
Tắc	30	-27,4	-37,5	271	-30,6	0,01	0,01
Dâu tây	81			166		0,00	0,00
Hồng xiêm	11	-36,3	65,1	141	-12,6	0,00	0,01
Mơ	38	438,3	89,9	134	242,6	0,00	0,00

Chủng loại	Tháng 7/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng 2024	7 tháng 2023
Gấc	8	-8,3	-47,3	131	30,9	0,00	0,00
Sấu	86	541,3	153,3	128	75,8	0,00	0,00
Táo	10	-14,9	-72,0	127	-36,6	0,00	0,01
Sản phẩm chế biến	125.072	11,6	21,8	770.351	11,4	19,85	22,43
Dừa	22.345	10,7	89,3	129.707	52,9	3,34	2,75
Chanh leo	12.346	-16,6	-13,1	83.033	-30,3	2,14	3,86
Xoài	8.537	-12,7	32,5	72.790	55,1	1,88	1,52
Hạt dẻ cười	8.554	-9,7	21,7	72.262	47,6	1,86	1,59
Hạnh nhân	8.432	32,5	68,0	44.129	33,5	1,14	1,07
Hạt mè	5.357	14,2	51,0	35.118	59,9	0,90	0,71
Dừa	5.834	9,3	53,3	32.243	32,0	0,83	0,79
Dưa chuột	2.025	-8,8	42,0	18.689	10,2	0,48	0,55
Mít	2.171	-14,9	6,8	18.311	75,9	0,47	0,34
Ớt	1.716	2,6	9,6	12.692	-19,2	0,33	0,51
Khoai lang	1.968	1,6	10,8	12.061	1,2	0,31	0,39
Cà tím	1.768	-4,6	-17,3	10.695	-23,3	0,28	0,45
Nghệ	554	157,5	41,2	10.027	389,9	0,26	0,07
Dưa hấu	1.837	-19,3	7,8	8.990	53,4	0,23	0,19
Khoai tây	1.123	7,9	-68,3	8.460	-7,5	0,22	0,30
Thanh long	1.908	69,5	27,9	8.228	38,4	0,21	0,19
Vải	1.410	2,2	-57,1	7.716	12,9	0,20	0,22
Ngô	1.112	51,4	5,5	6.480	-23,2	0,17	0,27
Gừng	1.232	35.212,6	68,6	5.784	-76,0	0,15	0,78
Mãng cầu	725	-36,1	81,7	5.339	48,9	0,14	0,12
Tắc	659	-53,0	-47,8	5.169	-10,4	0,13	0,19
Lá nho	944	26,1	96,2	4.901	51,1	0,13	0,11
Đồi	1.207	92,1	27,9	4.877	25,7	0,13	0,13
Lạc tiên	-	-100,0	-100,0	4.433	-41,0	0,11	0,24
Chuối	473	-29,2	-27,1	4.356	7,0	0,11	0,13
Thạch	502	-42,5	-40,0	4.226	-22,2	0,11	0,18
Nhãn	7	4,9	-99,0	4.211	8,1	0,11	0,13
Đậu sốt cà chua	592	-5,2	-3,8	3.630	-18,9	0,09	0,15
Mứt	465	-17,2	794,3	3.465	-4,7	0,09	0,12
Đu đủ	436	-23,9	-24,4	2.969	23,4	0,08	0,08
Lô hội	365	29,1	-48,1	2.346	4,5	0,06	0,07
Cam	536	177,1	53,6	2.171	-7,3	0,06	0,08
Macadamia	554	161,3	-42,9	2.147	-61,3	0,06	0,18
Mãng	300	-23,3	-11,8	2.099	15,9	0,05	0,06
Hành phi	289	-13,8	23,2	1.871	-21,1	0,05	0,08
Me	319	95,9	-14,1	1.525	-19,3	0,04	0,06
Mãng cụt	240	-65,3	172,6	1.481	189,2	0,04	0,02
Chanh	715	1.566,2	436,0	1.453	15,4	0,04	0,04
Ớc chó	206	175,3	-37,5	1.359	-65,1	0,04	0,13
Cà chua	237	193,5	540,7	1.306	72,4	0,03	0,02
Sả	230	1.426,8	-30,8	1.232	-21,1	0,03	0,05
Dâu	197	-22,3	-36,3	1.226	3,1	0,03	0,04

Chủng loại	Tháng 7/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng 2024	7 tháng 2023
Đậu bắp	453	91,3	155,2	1.221	58,9	0,03	0,02
Nho	252	90,7	-29,3	1.200	-24,4	0,03	0,05
Dưa món	352	32,2	36.851,4	1.196	-73,6	0,03	0,15
Kim chi	192	-7,6	33,7	1.160	6,7	0,03	0,04
Nước mía	168	122,6	11,9	1.152	120,5	0,03	0,02
Đào	210	17,6	78,9	1.118	44,2	0,03	0,03
Nấm mỡ	170	-10,2	-40,4	1.110	-23,8	0,03	0,05
Sầu riêng	101	66,1	282,1	1.076	610,4	0,03	0,00
Kiêu	123	22,6	60,8	1.019	10,5	0,03	0,03
Tỏi	215	-9,7	948,1	988	241,7	0,03	0,01
Hạt phi	-	-100,0		955	489,1	0,02	0,01
Bưởi	77	-35,4	121,1	844	-50,1	0,02	0,05
Rau củ	30.885	8,5	34,3	202.530	29,0	5,22	5,09
ớt	4.712	-23,1	31,6	55.298	11,8	1,42	1,60
Khoai lang	3.092	-8,8	25,6	21.880	39,7	0,56	0,51
Súp lơ	3.288	37,0	-9,9	11.292	14,8	0,29	0,32
Ngô	2.106	45,3	11,0	11.157	0,7	0,29	0,36
Cải thảo	2.862	203,8	53,3	9.482	75,9	0,24	0,17
Gừng	1.640	-25,2		9.461	1.561,1	0,24	0,02
Tỏi	1.290	1,8	277,1	7.286	310,3	0,19	0,06
Cà rốt	129	75,3	40,5	5.169	-45,7	0,13	0,31
Nấm hương	451	-7,8	209,9	5.124	14,4	0,13	0,15
Đậu bắp	805	9,7	11,8	4.800	0,5	0,12	0,15
Bắp cải	2.037	44,8	4.495,5	4.551	357,3	0,12	0,03
Măng	455	89,1	31,4	3.759	23,1	0,10	0,10
Nghệ	380	47,5		3.632	1.730,1	0,09	0,01
Đỗ tương	338	-44,4	-37,7	3.120	-0,4	0,08	0,10
Khoai môn	518	4,8	10,5	3.017	11,8	0,08	0,09
Đỗ xanh	272	353,8	-45,3	2.549	5,9	0,07	0,08
Xà lách	707	27,0	133,9	2.257	206,5	0,06	0,02
Đậu Hà lan	451	145,3	-15,7	2.133	22,0	0,05	0,06
Sả	192	-52,2	-30,7	2.097	46,2	0,05	0,05
Khoai tây	271	-11,1	34,0	1.932	20,5	0,05	0,05
Khoai mỡ	191	-36,6	-26,4	1.909	103,1	0,05	0,03
Bí đỏ	118	-48,8	-60,7	1.732	6,8	0,04	0,05
Hoa hồi	2	-99,4	-98,8	1.703	517,4	0,04	0,01
Mộc nhĩ	104	-42,0	-47,8	1.691	-10,9	0,04	0,06
Sen	149	50,9	121,4	1.276	60,3	0,03	0,03
Hành tím	398	218,1	279,3	1.244	15,0	0,03	0,04
Rau diếp	556	238,9	32,7	1.181	-8,6	0,03	0,04
Dưa chuột	286	10,6	97,5	1.146	32,5	0,03	0,03
Hành tây	103	-62,7	-86,2	956	-59,1	0,02	0,08
Dền	189	88,0	3,4	886	-24,3	0,02	0,04
Đỗ đỏ	61	-13,5		860	24.457,5	0,02	0,00
Cần tây	240	13,4	-47,2	788	-5,9	0,02	0,03
Đậu phộng	61	-35,5	336,8	706	172,3	0,02	0,01
Đậu ván	-	-100,0		657	181,4	0,02	0,01
Hoa	9.343	120,6	26,6	45.257	13,9	1,17	1,29

Chủng loại	Tháng 7/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2024 (%)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng 2024	7 tháng 2023
Hoa cúc	8.299	146,8	27,0	37.891	14,1	0,98	1,08
Hoa lan hồ điệp	493	6,4	7,9	3.764	21,1	0,10	0,10
Hoa cát tường	159	-0,8	26,2	1.183	15,2	0,03	0,03
Hoa cẩm chướng	144	32,1	11,0	933	3,4	0,02	0,03
Hoa ly	87	17,7	100,9	624	79,3	0,02	0,01
Hoa hồng	51	7,5	15,9	367	-31,7	0,01	0,02
Hoa lan vũ nữ	20	66,6	-4,0	202	-6,4	0,01	0,01
Lá	1.154	44,6	124,7	5.705	28,0	0,15	0,14
Lá sắn	528	18,4	445,1	2.128	175,5	0,05	0,03
Lá nguyệt quế	177	104,9	58,0	558	-35,9	0,01	0,03
Lá chuối	80	-41,4	56,1	553	13,6	0,01	0,02
Lá khoai lang	112	855,6	50,8	493	33,4	0,01	0,01
Lá tre	40	486,3	-7,4	439	-33,2	0,01	0,02
Lá chanh	32	25,3	-24,1	305	28,0	0,01	0,01
Lá dứa	24	-12,5	39,7	167	43,9	0,00	0,00
Lá vải	17		25,2	154	-23,5	0,00	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

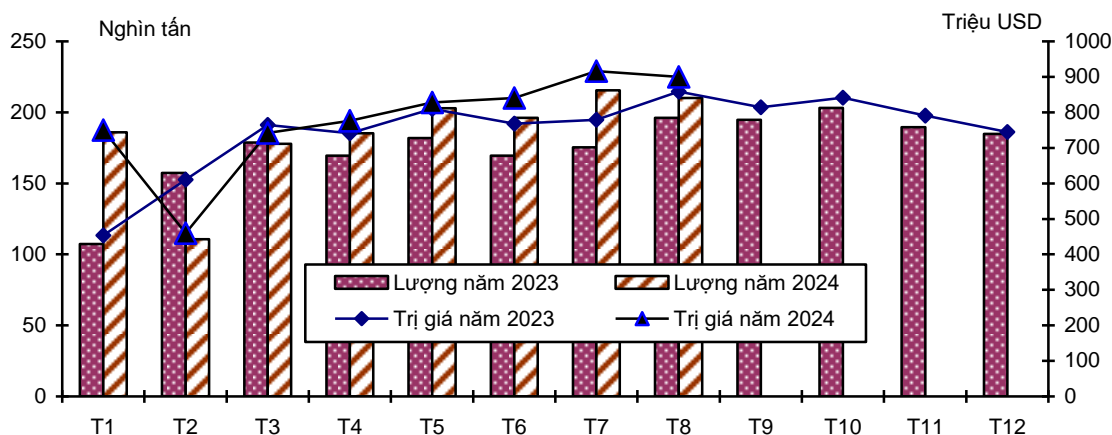
2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 8 năm 2024

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8/2024 ước đạt 210 nghìn tấn với trị giá 900 triệu USD, tăng 7,1% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước tính đạt 1,484 triệu tấn với trị giá 6,226 tỷ USD, tăng 11,12% về lượng và tăng 7,55% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tháng 8/2024 ghi nhận xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường Mỹ vượt 1 tỷ USD.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng quý IV/2024 sẽ tăng so với cùng kỳ năm 2023, dao động ở mức 200 nghìn tấn với trị giá 850 đến 900 triệu USD/tháng.

Hình 6: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 – 2024

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 8/2024 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 7 và 7 tháng năm 2024

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 215,58 nghìn tấn, trị giá 915,95 triệu USD, tăng 22,9% về lượng và tăng 17,77% về trị giá so với tháng 7/2023, chiếm 2,53% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,274 triệu tấn, trị giá 5,326 tỷ USD, tăng 11,81% về lượng và tăng 8,02% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,34% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2024, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 93 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới thị trường Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia, Anh, Canada và Nga lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản đạt trị giá lớn nhất trong tháng 7/2024. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới tất cả các thị trường lớn này đều đạt kết quả tăng trưởng tốt trong tháng 7/2024. Chỉ có xuất khẩu thủy sản tới thị trường Đài Loan và Hồng Công có trị giá giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 119 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản,

EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia và Anh lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 12,90% về lượng và chiếm 18,09% về trị giá; Nhật Bản chiếm 8,87% về lượng và chiếm 15,77% về trị giá; Trung Quốc chiếm 20,05% về lượng và chiếm 15,71% về trị giá; EU chiếm 11,25% về lượng và chiếm 11,19% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,44% về lượng và chiếm 8,17% về trị giá; ASEAN chiếm 11,09% về lượng và chiếm 6,10% về trị giá; Australia chiếm 2,05% về lượng và chiếm 3,47% về trị giá; Anh chiếm 2,11% về lượng và chiếm 3,24% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới các thị trường lớn đều có kết quả tăng trưởng tốt, trừ xuất khẩu thủy sản tới thị trường ASEAN, Hồng Kông và Đài Loan giảm so với cùng kỳ năm 2023. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản tới thị trường Mỹ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, Nga, Canada và Australia tăng mạnh.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 7 và 7 tháng năm 2024

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa		2,53		2,34		36.235.982		227.486.963		20,16		15,98
XK Thủy sản	100	100	100	100	215.576	915.953	1.274.315	5.326.539	22,90	17,77	11,81	8,02
Mỹ	13,04	19,82	12,90	18,09	28.101	181.528	164.330	963.745	31,59	24,14	27,01	12,83
Nhật Bản	8,35	14,82	8,87	15,77	17.991	135.708	113.016	839.874	12,06	8,59	5,25	0,13
Trung Quốc	21,75	17,08	20,05	15,71	46.888	156.455	255.489	836.711	32,24	36,22	5,44	11,63
EU	10,08	10,37	11,25	11,19	21.733	94.976	143.396	596.287	13,89	9,82	14,23	9,37
<i>Hà Lan</i>	<i>1,59</i>	<i>1,91</i>	<i>1,86</i>	<i>2,15</i>	<i>3.427</i>	<i>17.457</i>	<i>23.710</i>	<i>114.700</i>	<i>5,37</i>	<i>4,37</i>	<i>4,73</i>	<i>8,61</i>
<i>Đức</i>	<i>1,43</i>	<i>1,68</i>	<i>1,76</i>	<i>2,06</i>	<i>3.083</i>	<i>15.408</i>	<i>22.480</i>	<i>109.674</i>	<i>0,11</i>	<i>-13,57</i>	<i>18,50</i>	<i>6,54</i>
<i>Bỉ</i>	<i>1,10</i>	<i>1,49</i>	<i>1,11</i>	<i>1,49</i>	<i>2.373</i>	<i>13.674</i>	<i>14.186</i>	<i>79.591</i>	<i>26,25</i>	<i>24,42</i>	<i>29,84</i>	<i>14,21</i>
<i>Italia</i>	<i>1,31</i>	<i>1,11</i>	<i>1,31</i>	<i>1,12</i>	<i>2.817</i>	<i>10.196</i>	<i>16.718</i>	<i>59.402</i>	<i>39,66</i>	<i>25,58</i>	<i>33,85</i>	<i>29,48</i>
<i>Tây Ban Nha</i>	<i>1,49</i>	<i>0,88</i>	<i>1,48</i>	<i>0,79</i>	<i>3.205</i>	<i>8.080</i>	<i>18.921</i>	<i>42.056</i>	<i>33,20</i>	<i>39,27</i>	<i>28,27</i>	<i>21,07</i>
<i>Pháp</i>	<i>0,39</i>	<i>0,58</i>	<i>0,46</i>	<i>0,56</i>	<i>844</i>	<i>5.280</i>	<i>5.862</i>	<i>30.088</i>	<i>2,51</i>	<i>12,39</i>	<i>-9,83</i>	<i>-19,67</i>
<i>Litva</i>	<i>0,66</i>	<i>0,49</i>	<i>0,60</i>	<i>0,45</i>	<i>1.428</i>	<i>4.465</i>	<i>7.661</i>	<i>23.771</i>	<i>151,51</i>	<i>69,93</i>	<i>64,25</i>	<i>31,25</i>
<i>Ba Lan</i>	<i>0,55</i>	<i>0,45</i>	<i>0,48</i>	<i>0,47</i>	<i>1.193</i>	<i>4.089</i>	<i>6.150</i>	<i>24.814</i>	<i>35,64</i>	<i>12,73</i>	<i>21,49</i>	<i>-1,31</i>
<i>Rumani</i>	<i>0,33</i>	<i>0,44</i>	<i>0,31</i>	<i>0,35</i>	<i>708</i>	<i>4.001</i>	<i>3.985</i>	<i>18.893</i>	<i>40,00</i>	<i>100,55</i>	<i>21,88</i>	<i>25,79</i>
<i>Đan Mạch</i>	<i>0,21</i>	<i>0,42</i>	<i>0,39</i>	<i>0,58</i>	<i>461</i>	<i>3.835</i>	<i>4.986</i>	<i>30.727</i>	<i>-27,62</i>	<i>-5,72</i>	<i>44,46</i>	<i>25,29</i>
<i>Bồ Đào Nha</i>	<i>0,43</i>	<i>0,29</i>	<i>0,58</i>	<i>0,32</i>	<i>924</i>	<i>2.622</i>	<i>7.374</i>	<i>17.234</i>	<i>-19,36</i>	<i>-1,13</i>	<i>-14,17</i>	<i>-12,10</i>
<i>Thụy Điển</i>	<i>0,13</i>	<i>0,22</i>	<i>0,16</i>	<i>0,26</i>	<i>274</i>	<i>1.983</i>	<i>2.102</i>	<i>13.773</i>	<i>-20,93</i>	<i>-18,98</i>	<i>10,84</i>	<i>24,00</i>
<i>Ai Len</i>	<i>0,06</i>	<i>0,12</i>	<i>0,05</i>	<i>0,08</i>	<i>127</i>	<i>1.056</i>	<i>675</i>	<i>4.456</i>	<i>53,70</i>	<i>88,18</i>	<i>75,94</i>	<i>83,14</i>
<i>Bungari</i>	<i>0,10</i>	<i>0,11</i>	<i>0,06</i>	<i>0,07</i>	<i>224</i>	<i>1.046</i>	<i>794</i>	<i>3.643</i>			<i>161,98</i>	<i>215,25</i>
<i>Hy Lạp</i>	<i>0,08</i>	<i>0,05</i>	<i>0,16</i>	<i>0,10</i>	<i>175</i>	<i>414</i>	<i>2.037</i>	<i>5.319</i>	<i>-49,26</i>	<i>-44,92</i>	<i>-3,18</i>	<i>6,86</i>
<i>Slôvenia</i>	<i>0,09</i>	<i>0,04</i>	<i>0,10</i>	<i>0,05</i>	<i>197</i>	<i>387</i>	<i>1.259</i>	<i>2.724</i>	<i>68,68</i>	<i>54,22</i>	<i>46,21</i>	<i>16,28</i>
<i>Síp</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,09</i>	<i>0,08</i>	<i>31</i>	<i>191</i>	<i>1.150</i>	<i>4.249</i>	<i>-21,26</i>	<i>-21,32</i>	<i>19,53</i>	<i>11,32</i>
<i>Croatia</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>	<i>0,07</i>	<i>0,04</i>	<i>92</i>	<i>183</i>	<i>847</i>	<i>1.911</i>	<i>-28,62</i>	<i>-51,98</i>	<i>-41,60</i>	<i>-40,98</i>
<i>Látvia</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,04</i>	<i>18</i>	<i>181</i>	<i>402</i>	<i>2.212</i>	<i>-61,79</i>	<i>-27,32</i>	<i>-37,09</i>	<i>-13,75</i>
<i>Hungary</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>38</i>	<i>161</i>	<i>771</i>	<i>2.287</i>	<i>-44,21</i>	<i>-13,39</i>	<i>42,05</i>	<i>55,76</i>
<i>Phần Lan</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>24</i>	<i>126</i>	<i>704</i>	<i>2.291</i>	<i>-96,02</i>	<i>-93,77</i>	<i>-82,68</i>	<i>-77,32</i>
<i>Cộng Hoà Séc</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>26</i>	<i>52</i>	<i>313</i>	<i>1.401</i>	<i>-59,45</i>	<i>-64,12</i>	<i>-39,25</i>	<i>-14,56</i>

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Manta	0,01	0,01	0,01	0,01	25	48	152	507			-41,37	-31,82
Slovakia	0,01	0,00	0,00	0,00	21	42	21	42	-4,55	-5,25	-75,27	-80,01
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,01			112	453	-100,00	-100,00	51,21	29,74
Áo	0,00	0,00	0,00	0,00			23	68	-100,00	-100,00	-67,47	-79,58
Hàn Quốc	7,46	7,91	7,44	8,17	16.086	72.416	94.748	435.401	21,62	13,53	13,02	3,44
ASEAN	10,55	5,76	11,09	6,10	22.737	52.768	141.264	324.891	0,85	-0,01	-13,28	-14,58
Thái Lan	4,17	2,40	4,00	2,41	8.979	21.994	51.020	128.499	35,02	12,42	-4,59	-12,35
Malaysia	2,49	1,28	2,14	1,18	5.361	11.733	27.274	62.988	41,64	32,50	-1,28	-9,06
Singapore	1,09	0,82	1,33	0,94	2.360	7.512	16.921	50.327	3,85	-7,34	-0,73	-7,54
Philippin	1,48	0,76	2,13	0,98	3.201	6.952	27.090	52.159	-45,68	-30,21	-24,67	-20,29
Campuchia	0,90	0,32	0,98	0,35	1.947	2.927	12.498	18.666	-34,25	-30,80	-41,83	-37,60
Indonesia	0,27	0,11	0,34	0,16	575	1.050	4.385	8.704	-12,19	-24,52	-13,15	-21,97
Lào	0,09	0,04	0,11	0,05	185	367	1.450	2.411	-26,26	-30,47	-7,95	0,80
Brunei	0,06	0,03	0,05	0,02	129	234	601	1.102	63,85	72,45	-2,84	4,87
Myanmar	0,00	0,00	0,00	0,00			25	36			-58,51	-66,47
Australia	2,13	3,44	2,05	3,47	4.592	31.505	26.129	184.830	29,33	26,14	10,97	9,09
Anh	2,05	3,23	2,11	3,24	4.429	29.623	26.915	172.501	0,36	4,40	4,09	1,41
Canada	1,89	2,81	1,87	2,69	4.076	25.776	23.855	143.352	23,01	23,68	34,89	34,65
Nga	2,39	2,33	1,98	2,20	5.156	21.341	25.280	116.957	129,54	103,43	105,31	104,95
Đài Loan	1,54	1,46	1,75	1,65	3.321	13.382	22.286	87.867	-9,04	-10,27	1,22	-1,00
Hồng Kông	1,05	1,31	1,25	1,59	2.271	12.039	15.894	84.745	-12,44	-14,83	-7,32	-9,68
Ixraen	0,84	0,96	1,14	1,25	1.808	8.823	14.492	66.764	10,06	-6,22	62,15	42,30
Braxin	1,92	1,22	1,90	1,21	4.144	11.146	24.246	64.413	34,69	24,74	54,77	37,32
Mexico	2,32	1,30	1,87	1,15	5.000	11.886	23.872	61.133	85,74	59,23	29,53	15,50
ả Rập Xê út	2,22	0,88	2,18	0,90	4.782	8.058	27.725	48.056	9,81	-10,99	14,83	5,39
Côlombia	1,96	0,71	1,62	0,57	4.230	6.470	20.594	30.331	68,39	62,21	57,15	38,29
UAE	0,65	0,28	0,97	0,48	1.403	2.559	12.325	25.640	19,27	-0,26	48,62	27,28
Ai Cập	1,31	0,58	0,81	0,40	2.834	5.336	10.369	21.404	63,81	58,95	5,56	4,31
Thụy Sĩ	0,14	0,37	0,11	0,31	305	3.352	1.400	16.298	40,89	5,61	-15,27	-19,28
Irắc	0,89	0,29	0,94	0,30	1.916	2.639	12.021	16.019	129,21	117,75	126,99	109,24
Chilê	0,38	0,22	0,34	0,25	825	1.974	4.271	13.188	187,94	54,76	14,92	0,08
New Zealand	0,16	0,18	0,18	0,23	340	1.667	2.318	12.151	70,69	40,64	31,21	28,82
Papua New Guinea	0,12	0,09	0,22	0,20	262	783	2.800	10.453	-74,76	-70,38	-40,50	-33,05
Li Băng	0,25	0,17	0,23	0,19	532	1.567	2.915	10.343	25,52	23,84	99,56	114,71
Đôminica	0,22	0,12	0,33	0,16	476	1.066	4.151	8.575	15,50	2,27	25,91	21,75
án Độ	0,59	0,21	0,40	0,15	1.272	1.916	5.143	8.103	38,73	-6,48	12,98	-9,73
Gioócđani	0,40	0,18	0,27	0,15	859	1.616	3.424	7.836	58,65	45,53	25,01	22,90
Qatar	0,26	0,10	0,26	0,12	559	939	3.368	6.650	15,32	-28,69	23,41	2,42
Camêrun	0,13	0,04	0,38	0,12	273	392	4.824	6.509	435,24	624,93	60,04	82,11
Na Uy	0,05	0,05	0,09	0,11	112	483	1.144	5.660	14,91	-14,60	73,20	49,26
Bờ Biển Ngà	0,30	0,08	0,41	0,10	644	755	5.218	5.566	-23,39	-13,66	41,36	46,84
Puerto Rico	0,09	0,08	0,10	0,10	197	768	1.317	5.309	-10,77	-1,55	2,72	-0,24
Pêru	0,19	0,10	0,14	0,08	400	872	1.741	4.308	69,72	-4,15	-21,14	-34,21
Reunion	0,05	0,06	0,08	0,08	114	566	974	4.099	-41,04	-39,98	-6,39	-14,10
Ucraina	0,03	0,04	0,05	0,07	58	362	700	3.791	1.337,75	14.453,93	85,24	89,53
Iran	0,14	0,05	0,15	0,07	309	442	1.967	3.740	79,66	-21,83	70,98	30,36
Achentina	0,13	0,07	0,11	0,06	287	673	1.409	3.400	215,91	182,82	231,35	214,47
Môritiutx	0,06	0,07	0,05	0,06	123	631	661	3.002	52,56	81,75	9,38	17,02
Costa Rica	0,10	0,05	0,10	0,06	213	459	1.234	2.998	115,66	32,51	26,38	21,44
Algieri	0,06	0,03	0,08	0,05	124	289	987	2.671	-14,94	-16,35	14,90	-6,97
Jamaica	0,06	0,04	0,08	0,05	139	408	982	2.647	177,42	94,64	54,45	35,78
Panama	0,13	0,07	0,10	0,05	278	604	1.288	2.630	19,08	4,13	15,86	1,49
Cô Oét	0,11	0,06	0,10	0,05	241	518	1.239	2.617	92,48	135,99	1,00	-9,40
Pakistan	0,05	0,02	0,09	0,05	99	213	1.197	2.560	100,40	80,80	234,34	58,17
French Polinesia	0,01	0,02	0,02	0,04	25	142	268	2.201	17,26	-11,29	67,00	70,07

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Maróc	0,08	0,04	0,08	0,04	174	335	1.014	2.103	0,20	-16,15	53,32	46,24
Đông Timo	0,08	0,04	0,06	0,04	166	330	826	2.038	26,61	15,03	41,15	50,18
Georgia	0,07	0,05	0,06	0,04	152	494	755	2.025	29,69	127,45	121,32	137,72
Thị trường khác	1,17	0,75	1,30	0,79	2.519	6.901	16.538	42.148	12,21	21,16	-8,84	-8,15

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 7/2024, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực bao gồm tôm, cá tra, basa, cá ngừ, cua, ghẹ, bạch tuộc đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi xuất khẩu mực và cá hồi lại giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm chiếm 17,15% về lượng và chiếm 34,44% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 39,61% về lượng và chiếm 19,43% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,29% về lượng và chiếm 9,74% về trị giá; xuất khẩu cá khô chiếm 3,02% về lượng và chiếm 3,25% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,41% về lượng và chiếm 3,51% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,82% về lượng và chiếm 2,96% về trị giá..

Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng năm 2024

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						36.235.982		227.486.963		20,16		15,98
XK Thủy sản	100	100	100	100	215.576	915.953	1.274.315	5.326.539	22,90	17,77	11,81	8,02
Tôm	18,78	37,38	17,15	34,44	40.475	342.384	218.500	1.834.359	18,95	18,14	12,43	9,36
Cá tra, basa	38,50	18,46	39,61	19,43	82.991	169.076	504.707	1.034.918	35,85	27,91	21,08	9,16
Cá ngừ	8,05	8,81	8,29	9,74	17.355	80.672	105.618	519.061	35,24	16,03	29,62	24,33
Cá đông lạnh	6,39	6,00	7,45	6,78	13.768	54.975	94.999	361.077	-3,76	6,31	-6,01	-1,44
Bột	2,09	3,50	1,88	3,37	4.497	32.041	23.976	179.566	16,87	7,73	4,39	-1,15
Cua, ghẹ	1,62	3,44	1,26	2,97	3.499	31.497	16.055	158.441	191,96	68,64	163,96	78,94
Mực	2,41	3,40	2,41	3,51	5.205	31.135	30.689	187.150	-8,21	-2,96	-8,20	-4,82
Cá khô	2,61	2,88	3,02	3,25	5.630	26.407	38.499	173.060	-19,51	4,44	-21,44	-6,04
Bạch tuộc	1,87	2,88	1,82	2,96	4.021	26.349	23.176	157.854	11,95	3,60	13,04	5,78
Cá chế biến	2,06	2,22	2,10	2,65	4.439	20.363	26.790	141.140	20,47	3,17	10,63	7,26
Chà cá	5,38	2,47	5,51	2,61	11.598	22.609	70.162	139.026	10,59	1,57	-1,05	-9,81
Cá hồi	0,91	2,14	0,96	2,44	1.964	19.623	12.288	129.902	-8,57	-1,40	-0,39	3,63
Nghêu, sò, ngao	2,94	1,16	2,60	1,06	6.334	10.645	33.147	56.368	49,06	46,29	17,66	16,67
Thân mềm	0,61	0,74	0,52	0,54	1.314	6.812	6.675	28.692	220,83	424,47	57,54	91,96
Cá trích	1,21	0,67	0,48	0,34	2.609	6.121	6.104	18.245	296,54	94,29	-8,78	-15,11
Cá tuyết	0,41	0,62	0,42	0,61	892	5.640	5.314	32.529	38,22	34,12	12,40	-1,15
Cá nục	0,73	0,60	0,73	0,68	1.576	5.505	9.286	36.068	23,40	3,30	-26,43	-14,79
Điệp	0,30	0,47	0,18	0,31	638	4.320	2.265	16.443	614,81	311,59	202,78	98,69

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trứng cá	0,13	0,47	0,14	0,57	272	4.297	1.836	30.368	92,41	726,74	688,14	3.790,34
Cá rô phi	0,52	0,30	0,53	0,27	1.126	2.704	6.739	14.621	90,77	139,75	55,41	68,29
Mặt hàng	2,49	1,40	2,94	1,46	5.370	12.778	37.490	77.650	-28,10	-26,65	-16,25	-41,44

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Xu hướng tăng nhập khẩu gạo của nhiều thị trường lớn, truyền thống của Việt Nam, như Indonesia, Philippin, Singapore... nhằm phục vụ cho tiêu dùng nội địa là động lực tăng trưởng quan trọng cho hoạt động xuất khẩu gạo những tháng cuối năm nay.

Vừa qua, Cơ quan Hậu cần quốc gia Indonesia công bố kết quả mở thầu tháng 7 với số lượng 320.000 tấn gạo 5% tấm, doanh nghiệp Việt Nam đã trúng 7 trên tổng số 12 gói thầu, tổng số lượng gạo trúng thầu là 185.000 tấn. Indonesia mới đây cho biết, có thể nhập khẩu đến 4,3 triệu tấn gạo thay vì 3,6 triệu tấn như thông báo từ đầu năm 2024. Lý do là, sản lượng gạo mà quốc gia này sản xuất từ đầu năm đến tháng 8/2024 thấp hơn 9,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài Indonesia, thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới là Philippin cũng dự báo tăng lượng gạo nhập khẩu từ 4,2 triệu tấn lên 4,5 - 4,7 triệu tấn trong năm 2024. Hiện Việt Nam đang là nguồn cung gạo lớn nhất cho thị trường này, chiếm khoảng 76% thị phần.

Động thái tăng sản lượng nhập khẩu của Indonesia và Philippin chắc chắn có tác động nhiều đến xuất khẩu gạo Việt Nam, bởi đây là 2 thị trường mua nhiều gạo nhất của nước ta.

Mặc dù có những lo ngại về việc Ấn Độ có thể nới lỏng các hoạt động hạn chế xuất khẩu gạo và kéo giá gạo giảm trở lại, nhưng xuất khẩu gạo của Việt Nam vẫn kỳ vọng sẽ có thể mang về kim ngạch kỷ lục khoảng 5 tỷ USD trong năm nay.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Với tốc độ xuất khẩu tăng trưởng 2 con số cho thấy chất lượng rau quả của Việt Nam ngày càng được nâng cao, đáp ứng yêu cầu của các thị trường xuất khẩu.

Nhiều tín hiệu tích cực cho thấy ngành hàng rau quả Việt Nam sẽ có sự bứt phá mạnh trong thời gian tới. Cục Bảo vệ thực vật đang mở cửa thị trường cho quả có múi,

cây dứa liệu và sầu riêng đông lạnh sang Trung Quốc. Ngoài ra, chanh leo, nhãn, vải cũng đang đàm phán để xuất khẩu sang Australia; chanh leo, bưởi sang New Zealand.

Ngày 19/8/2024, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã chính thức ký kết Nghị định thư quan trọng, mở đường cho việc xuất khẩu dứa tươi, sầu riêng đông lạnh sang Trung Quốc.

Các Nghị định thư được ký kết lần này gồm: Nghị định thư về kiểm tra, kiểm định thực vật và an toàn thực phẩm đối với sầu riêng đông lạnh xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc; Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với dứa tươi xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc.

Trong đó, sầu riêng đông lạnh được xem là sản phẩm ưu tiên với tiềm năng đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu nông sản của nước ta hiện nay. Việc mở cửa chính thức thị trường Trung Quốc cho sản phẩm này dự kiến sẽ tạo ra cơ hội lớn cho ngành sầu riêng Việt Nam.

Tuy nhiên, để ngành sầu riêng phát triển, xuất khẩu thuận lợi thì Việt Nam cần ban hành quy chuẩn về chế biến, bảo quản sau thu hoạch để cộng đồng doanh nghiệp xuất khẩu có cơ sở thực hiện.

Theo Cục Bảo vệ thực vật, diện tích sầu riêng được cấp mã số vùng trồng mới đạt khoảng 25.000 ha so với tổng diện tích trồng sầu riêng cả nước khoảng 150.000 ha. Việt Nam tiếp tục đề nghị phía Trung Quốc mở rộng thêm mã số vùng trồng. Nhưng ngành sẽ không chỉ tập trung mở rộng vùng trồng và tăng diện tích mà đã đến lúc phải tập trung vào kiểm soát, quản lý chất lượng.

Việc sầu riêng đông lạnh được ký Nghị định thư xuất khẩu sang Trung Quốc sẽ giúp đa dạng hóa sản phẩm cho ngành sầu riêng; có thêm công nghệ, biện pháp để bảo quản sầu riêng lâu hơn và từ đó giảm sức ép mùa vụ. Các nhà vườn sẽ tập trung hơn vào các sản phẩm quả tươi chất lượng cao để xuất khẩu.

Trung Quốc hiện là thị trường xuất khẩu lớn nhất của mặt hàng rau quả Việt Nam, trong đó Việt Nam đang là thị trường cung cấp sầu riêng tươi lớn thứ 2 cho Trung Quốc (sau thị trường Thái Lan). Sầu riêng Việt Nam được đánh giá là có lợi thế sản lượng dồi dào, thu hoạch rải vụ quanh năm, đặc biệt khi vào vụ không bị cạnh tranh với sầu riêng Thái Lan. Ngoài ra, một lợi thế của sầu riêng Việt Nam khi xuất khẩu sang Trung Quốc là

thời gian vận chuyển nhanh và giá thành cạnh tranh. Đây là những yếu tố giúp cho sầu riêng Việt Nam tạo được bước tiến lớn tại thị trường Trung Quốc chỉ sau chưa đầy 2 năm được mở cửa tại thị trường này.

Từ nay đến cuối năm, bên cạnh việc khai thác tốt thị trường truyền thống Trung Quốc, ngành hàng rau quả nước ta có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường tiềm năng lớn như Hàn Quốc, Mỹ.

Hiện Hàn Quốc là một trong những thị trường xuất khẩu rau quả hàng đầu của nước ta, mới đây, việc trái bưởi tươi được chính thức cấp phép xuất khẩu vào thị trường tiềm năng này đã mở ra triển vọng mới cho ngành rau quả Việt Nam.

Theo Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), sau 3 tháng lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan, Cục Kiểm dịch Động thực vật Hàn Quốc (APQA) đã chính thức công bố trên website của APQA quy định nhập khẩu đối với quả bưởi tươi từ Việt Nam sang Hàn Quốc.

Từ tháng 8/2024, các doanh nghiệp Việt Nam đã có thể xuất khẩu trái bưởi tươi sang thị trường Hàn Quốc, làm phong phú thêm các thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam. Như vậy, sau thanh long và xoài, bưởi là quả tươi thứ 3 của Việt Nam được phép nhập khẩu vào Hàn Quốc.

Hiện cả nước hiện có hơn 100.000ha trồng bưởi, với sản lượng hơn 900.000 tấn. Trong đó, khu vực đồng bằng sông Cửu Long được coi là vùng trọng điểm khi diện tích trồng bưởi chiếm khoảng 32.000ha, với sản lượng khoảng 370.000 tấn.

Những tỉnh có diện tích bưởi lớn là Bến Tre (hơn 8.800ha), Vĩnh Long (hơn 8.600ha), Đồng Nai (hơn 5.400ha). Các giống bưởi nổi tiếng, có tiềm năng xuất khẩu lớn gồm bưởi da xanh, bưởi Năm Roi, bưởi Tân Triều...

Việc quả bưởi của Việt Nam được phép nhập khẩu vào Hàn Quốc là bước tiến quan trọng, mở ra cơ hội lớn cho trái cây Việt Nam tiếp cận thị trường quốc tế, đồng thời khẳng định chất lượng và uy tín của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới.

Tương tự, Mỹ là thị trường xuất khẩu rau quả hàng đầu của Việt Nam. Chuyên thăm của Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hoàng Trung nhằm đẩy nhanh công tác mở cửa thị trường đối với một số loại trái cây mà Việt Nam có lợi thế xuất khẩu;

tăng cường hợp tác giữa hai Bộ trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; thúc đẩy hợp tác kỹ thuật và đầu tư trong sản xuất nông nghiệp bền vững, giảm phát thải.

Theo đó, hai bên thống nhất kết thúc thảo luận kỹ thuật, chuyển sang thực hiện các thủ tục pháp lý, cho phép nhập khẩu chanh leo của Việt Nam; Khởi động quy trình xem xét đối với sản phẩm mới của Việt Nam, gồm chanh không hạt, ổi, mít; Thống nhất danh sách dịch hại và các bước tiếp theo trong quy trình xem xét đối với quả quýt, mận, chanh vàng, lựu và một số sản phẩm khác để làm giống cây trồng của phía Mỹ.

Theo giới quan chức Mỹ, Mỹ chưa từng có quan hệ hợp tác chặt chẽ như vậy với bất kỳ đối tác nào tại khu vực, đồng thời cam kết sẽ củng cố hơn nữa quan hệ hợp tác kỹ thuật, nâng cao năng lực của cơ quan quản lý hai nước trong kiểm soát dịch, phân tích nguy cơ và nghiên cứu phát triển, áp dụng các sáng kiến mới, cải tiến giống cây trồng.

Tuy nhiên, ngành hàng rau quả Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là việc khai thác thị trường EU.

Theo Thống kê của Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh Dịch tễ và Kiểm dịch Động thực vật Việt Nam (SPS Việt Nam) cho thấy, số lượng cảnh báo tồn dư chất cấm, kháng sinh trong sản phẩm nông sản của Việt Nam xuất sang châu Âu (EU) tăng hơn 80% trong nửa đầu năm. Diễn biến bất thường này cảnh báo các doanh nghiệp Việt Nam phải tự kiểm soát ngặt yêu cầu an toàn thực phẩm trước khi xuất sang thị trường "khó tính" như EU.

Hiện tại, 4 mặt hàng nông sản phải chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt hơn, bao gồm thanh long (30%), ớt (50%), đậu bắp (50%) và sàu riêng (10%). Tình trạng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, hàm lượng kim loại nặng... vẫn còn là nút thắt lớn. Một số mặt hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu vào EU như: Ớt, rau húng, quế, thanh long... đã bị cảnh báo nhiều lần về về mặt chất lượng.

Hiện các chế tài xử phạt vi phạm về an toàn thực phẩm, an toàn sinh học của EU ngày càng nghiêm khắc. Hàng hóa bị phát hiện vi phạm các yêu cầu nhập khẩu bắt buộc của EU có nguy cơ bị buộc trả về hoặc tiêu hủy tại chỗ. Đây được cho là hồi chuông cảnh báo về việc tuân thủ các quy định an toàn thực phẩm của nông sản Việt Nam. Nếu tình trạng này vẫn tiếp diễn có thể sẽ làm giảm uy tín chung của nông sản Việt Nam tại thị trường EU, cũng như trên thế giới.

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng quý IV/2024 sẽ tăng so với cùng kỳ năm 2023, dao động ở mức 200 nghìn tấn với trị giá 850 đến 900 triệu USD/tháng.

Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam trong những tháng cuối năm 2024 tiếp tục tăng trưởng ở những thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc và EU, đặc biệt tăng mạnh ở thị trường Nga và Canada.

Dự báo xuất khẩu cá tra, basa tới những thị trường lớn và truyền thống như Mỹ, Trung Quốc, ASEAN, Nam Mỹ sẽ tăng mạnh trong những tháng cuối năm 2024.